

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-THPT NVL ngày / /2024)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NS PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	13,247,182	13,247,182	-	0
1.2	Mức thu: 77.000đ/hs/tháng		0	-	0
1.3	Tổng số thu trong năm	452,606,000	452,606,000	-	0
1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	465,853,182	465,853,182	-	0
1.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	465,853,182	465,853,182	-	0
1.6	Số chi trong kỳ	23,740,123	23,740,123	-	0
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương	16,482,254	16,482,254	-	0
	- Chi tăng cường CSVC		0	-	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn		0	-	
	- Chi khác	7,257,869	7,257,869	-	
1.7	Số dư cuối năm	442,113,059	442,113,059	-	0
2	Dạy thêm học thêm, học nghề		0	-	0
2.1	Dạy thêm học thêm		0	-	0
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	198,080,553	198,080,553	-	0
2.1.2	Mức thu: 10.000đ/tiết		0	-	0
2.1.3	Tổng số thu trong năm	2,931,250,000	2,931,250,000	-	0
2.1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	3,129,330,553	3,129,330,553	-	0
2.1.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	3,129,330,553	3,129,330,553	-	0
2.1.6	Số chi trong năm	2,668,477,364	2,668,477,364	-	0
	Trong đó: - Chi GV giảng dạy và chủ nhiệm,CBQL	2,491,562,500	2,491,562,500	-	0
	- Chi khấu hao CSVC	19,854,832	19,854,832	-	0
	- Chi nộp thuế TNDN năm 2021,2022,2023	157,060,032	157,060,032	-	0
	- Chi khác		0	-	0
2.1.7	Số dư cuối năm	460,853,189	460,853,189	-	0
2.2	Dạy Nghề		0	-	0
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang			-	0
2.2.2	Mức thu: đ/ em / năm học			-	0

2.2.3	Tổng số thu trong năm			-	0
2.2.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm			-	0
2.5.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng			-	0
2.2.6	Số chi trong năm			-	0
	Trong đó: - Chi trả GV dạy, chủ nhiệm			-	0
	- Chi khấu hao CSVC			-	0
	- Chi chuyên môn			-	0
2.2.7	Số dư cuối năm			-	0
3	Lệ phí nghề		0	-	0
3.1	Số dư năm trước chuyển sang			-	0
3.2	Mức thu: đ/ em / năm học			-	0
3.3	Tổng số thu trong năm			-	0
3.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm			-	0
3.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng			-	0
3.6	Số chi trong năm: chi chuyên môn			-	0
3.7	Số dư cuối năm			-	0
4	Quỹ khuyến học		0	-	0
4.1	Số dư năm trước chuyển sang			-	0
4.2	Tổng tài trợ trong năm			-	0
4.3	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm			-	0
4.4	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng			-	0
4.5	Số chi trong năm: chi thưởng HS			-	0
4.6	Số dư cuối năm			-	0
4	Dịch vụ: trông giữ xe đạp			-	0
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	57,183,416	57,183,416	-	0
4.2	Mức thu: 30.000đ; 50.000đ/hs/ tháng		0	-	0
4.3	Tổng số thu trong kỳ	269,190,000	269,190,000	-	0
4.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	326,373,416	326,373,416	-	0
4.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	326,373,416	326,373,416	-	0
4.6	Số chi trong năm	164,084,434	164,084,434	-	0
	Trong đó: - Chi thanh toán cá nhân	137,104,500	137,104,500	-	0
	- Chi nộp thuế	26,919,000	26,919,000	-	0
	- Chi khấu hao CSVC		0	-	0
	- Chi khác	60,934	60,934	-	0
4.7	Số dư cuối kỳ	162,288,982	162,288,982	-	0
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		0	-	0
I	Nguồn ngân sách nhà nước		0	-	0
	Số dư năm trước chuyển sang	6,368,860	6,368,860	-	0

	Dự toán được giao trong năm	9,115,000,000	9,115,000,000	-	0
	Kinh phí được sử dụng trong năm	9,121,368,860	9,121,368,860	-	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4,631,118,486	4,631,118,486	-	0
	Chi thanh toán cho cá nhân	4,008,957,215	4,008,957,215	-	0
	Chi sửa chữa CSVC	52,936,800	52,936,800	-	0
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	83,547,871	83,547,871	-	0
	Chi khác	485,676,600	485,676,600	-	0
	Chi khác (Dự toán tiết kiệm chi giữ lại)		0	-	0
	Tiết kiệm chi trong năm	0	0	-	0
	- Trích quỹ bổ sung thu nhập		0	-	0
	- Quỹ phúc lợi, khen thưởng		0	-	0
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (CSVC)		0	-	0
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ		0	-	0
	Chi cấp bù học phí, chi phí học tập cho HS	8,700,000	8,700,000	-	0
	Chi mua sắm TB	0	0	-	0

Hải Phòng, ngày 15 tháng 6 năm 2024

Kế toán

Ha

Nguyễn Thị Hải

Thủ trưởng đơn vị



Đỗ Thị Dung

